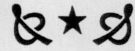


UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP  
179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Q.Gò Vấp  
MÃ SỐ THUẾ : 0301448324



**BÁO CÁO**

**TÀI CHÍNH**

**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014**

Tp.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2014



Mẫu số: B-01/DN  
 (Ban hành kèm theo Quyết định  
 số 15/2006/QĐ-BTC Ngày  
 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận Gò Vấp

Mã số thuế: 0 3 0 1 4 4 8 3 2 4

Địa chỉ trụ sở: 179A Dương Quảng Hàm, Phường 5

Quận Huyện: Quận Gò Vấp

Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Điện thoại:

Fax:

Email: myphuong2311@yahoo.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>40.654.587.791</b>	<b>38.164.065.040</b>
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> (110=111+112)	<b>110</b>		<b>19.845.098.902</b>	<b>22.634.080.594</b>
1	1. Tiền	111	V.01	6.191.098.902	7.144.080.594
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		13.654.000.000	15.490.000.000
<b>II</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> (120=121+129)	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	<b>130</b>		<b>9.049.594.642</b>	<b>10.140.666.397</b>
1	1. Phải thu khách hàng	131		7.075.557.567	9.690.989.269
2	2. Trả trước cho người bán	132		365.858.634	195.983.634
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.408.178.441	1.053.693.494
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(800.000.000)	(800.000.000)
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>10.079.647.396</b>	<b>4.384.229.234</b>
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.079.647.396	4.384.229.234
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	<b>150</b>		<b>1.680.246.851</b>	<b>1.005.088.815</b>
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	454.273.099	467.479.324
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.225.973.752	537.609.491
<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>32.234.058.578</b>	<b>35.871.477.419</b>
<b>I</b>	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b> (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	<b>210</b>		<b>81.616.458</b>	<b>81.616.458</b>
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	81.616.458	81.616.458
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II</b>	<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)</b>	<b>220</b>		<b>27.207.600.856</b>	<b>30.795.763.903</b>
<b>1</b>	<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>27.197.600.856</b>	<b>30.779.763.903</b>
-	- Nguyên giá	222		52.381.946.788	52.281.806.788
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.184.345.932)	(21.502.042.885)
<b>2</b>	<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3</b>	<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>10.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
-	- Nguyên giá	228		36.000.000	36.000.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.000.000)	(20.000.000)
<b>4</b>	<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>		
<b>III</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>4.944.841.264</b>	<b>4.994.097.058</b>
-	- Nguyên giá	241		8.112.213.174	8.306.584.383
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3.167.371.910)	(3.312.487.325)
<b>IV</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)</b>	<b>250</b>			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)</b>	<b>260</b>			
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>72.888.646.369</b>	<b>74.035.542.459</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26.888.839.104</b>	<b>29.899.971.709</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)</b>	<b>310</b>		<b>23.407.222.646</b>	<b>26.418.355.251</b>
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.182.842.296	4.288.299.480
2	2. Phải trả người bán	312		120.667.744	1.108.953.870
3	3. Người mua trả tiền trước	313		6.721.671.763	1.730.256.323
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	704.304.834	2.024.479.841
5	5. Phải trả người lao động	315		10.079.647.199	13.559.694.368
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.857.914.723	7.207.266.558
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(6.259.825.913)	(3.500.595.189)
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)</b>	<b>330</b>		<b>3.481.616.458</b>	<b>3.481.616.458</b>
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		1.281.616.458	1.281.616.458
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.200.000.000	2.200.000.000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>45.999.807.265</b>	<b>44.135.570.750</b>
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>40.410.576.955</b>	<b>38.497.084.646</b>
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.656.066.015	24.656.066.015
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.288.750.000	
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			3.288.750.000
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.465.760.940	10.552.268.631
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)</b>	<b>430</b>		<b>5.589.230.310</b>	<b>5.638.486.104</b>
1	1. Nguồn kinh phí	432	<b>V.23</b>	601.001.008	601.001.008
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		4.988.229.302	5.037.485.096
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>72.888.646.369</b>	<b>74.035.542.459</b>
	<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2014

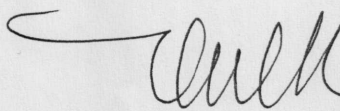
Người lập biểu  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

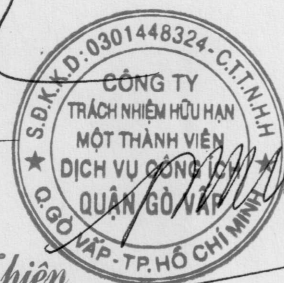
Giám đốc  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

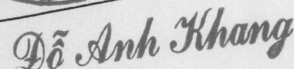


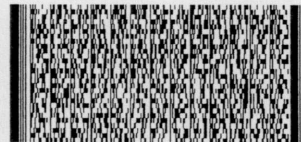
Lê Thành Tín



Phan Xuân Chiện



  
Đỗ Anh Khang



Mẫu số: B-02/DN  
 (Ban hành kèm theo Quyết định  
 số 15/2006/QĐ-BTC Ngày  
 20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận Gò Vấp

Mã số thuế: 0 3 0 1 4 4 8 3 2 4

Địa chỉ trụ sở: 179A Dương Quảng Hàm, Phường 5

Quận Huyện: Quận Gò Vấp

Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Điện thoại:

Fax:

Email: myphuong2311@yahoo.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44.393.302.052	143.202.992.294
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>44.393.302.052</b>	<b>143.202.992.294</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37.428.428.434	123.430.606.174
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>6.964.873.618</b>	<b>19.772.386.120</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	357.615.007	1.079.656.429
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	367.866.963	686.556.869
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		367.866.963	686.556.869
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.529.512.318	10.845.754.766
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>2.425.109.344</b>	<b>9.319.730.914</b>
11	Thu nhập khác	31		28.085.924	745.300.001
12	Chi phí khác	32			569.444.460
13	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>28.085.924</b>	<b>175.855.541</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>2.453.195.268</b>	<b>9.495.586.455</b>
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	539.702.959	2.373.896.614
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.913.492.309</b>	<b>7.121.689.841</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lê Thành Tín

Kế toán trưởng

(Ký, Ghi rõ họ tên)

Phan Xuân Chiến

Giám đốc

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Đỗ Anh Khang

Mẫu số: B-04/DN  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số  
 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006  
 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận Gò Vấp

Mã số thuế: 0 3 0 1 4 4 8 3 2 4

Địa chỉ trụ sở: 179A Dương Quang Hàm, Phường 5

Quận Huyện: Quận Gò Vấp

Tỉnh/Thành Hồ Chí Minh

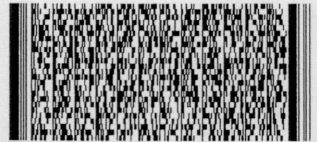
Điện thoại:

Fax:

Email: myphuong2311@yahoo.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.453.195.268	9.495.586.455
<b>2</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	- Khấu hao TSCĐ	02		3.688.303.047	6.930.571.061
-	- Các khoản dự phòng	03			
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(360.160.461)	(1.246.484.697)
-	- Chi phí lãi vay	06		367.866.963	686.556.869
<b>3</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>6.149.204.817</b>	<b>15.866.229.688</b>
-	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		415.913.719	(347.012.460)
-	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.695.418.162)	2.778.202.140
-	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		146.444.697	(594.736.191)
-	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
-	- Tiền lãi vay đã trả	13		(367.866.963)	(686.556.869)
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.656.101.937)	(2.566.629.761)
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			40.000.000
-	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.446.635.508)	(9.046.293.175)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.454.459.337)</b>	<b>5.443.203.372</b>
<b>II</b>	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.140.000)	(6.189.681.016)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.545.454	736.272.728
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5.000.000
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		357.615.007	1.079.656.429
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>260.020.461</b>	<b>(4.368.751.859)</b>
<b>III</b>	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				



1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.631.221.510	6.799.645.680
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.225.764.326)	(6.494.008.750)
5	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(594.542.816)</b>	<b>305.636.930</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.788.981.692)</b>	<b>1.380.088.443</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.634.080.594	21.253.992.151
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>19.845.098.902</b>	<b>22.634.080.594</b>

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2014

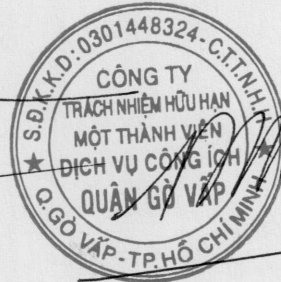
**Người lập biểu**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



*[Handwritten signature]*

*Lê Thành Tín*

*Phan Xuân Chiện*

*Đỗ Anh Khang*

UBND TP. HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV DV CÔNG ÍCH Q. GÒ VẤP

Đ/C : 179A DƯƠNG QUẢNG HÀM P5. GV

MÃ SỐ THUẾ : 0301448324

ĐIỆN THOẠI : 39853219

Mẫu số B-09/DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **6 THÁNG NĂM 2014**

### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *TNHH Một Thành Viên sở hữu 100% vốn Nhà Nước*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Hoạt Động Công Ích*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: *Quét dọn, thu gom vận chuyển rác. Duy tu đường cống. Quản lý & cho thuê nhà thuộc SHNN. Xây dựng, sửa chữa nhà & TTNT. Tư vấn khảo sát thiết kế & đo đạc bản đồ ...*
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BC tài chính.

### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 - Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc vào ngày **30/06/2014**)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **VND**

### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy vi tính*

### **IV - Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:  
**theo tỉ giá thực tế của Ngân hàng giao dịch hoặc tỉ giá bình quân liên  
Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh.**

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Thực tế đích danh*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Thực tế đích danh*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Theo nguyên giá*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Phương pháp đường thẳng*

(Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013)

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

13 - Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1 - Tiền</b>		
- Tiền mặt	219.586.277	81.499.624
- Tiền gửi ngân hàng	6.171.512.625	7.062.580.970
- Các khoản tương đương tiền	13.654.000.000	15.490.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.045.098.902</b>	<b>22.634.080.594</b>
<b>2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>		
<b>3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác:	2.408.178.441	1.053.693.494
<b>Cộng</b>	<b>2.408.178.441</b>	<b>1.053.693.494</b>
<b>4 - Hàng tồn kho</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	10.079.647.396	4.384.229.234
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10.079.647.396</b>	<b>4.384.229.234</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
<b>5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	454.273.099	467.479.324
<b>Cộng</b>	<b>454.273.099</b>	<b>467.479.324</b>
<b>6 - Phải thu dài hạn nội bộ</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

**7 - Phải thu dài hạn khác**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

81.616.458

81.616.458

**Cộng**

**81.616.458**

**81.616.458**

**8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	14.654.977.518	138.990.000	37.066.195.225	284.644.045	137.000.000	<b>52.281.806.788</b>
- Mua trong năm		40.140.000		60.000.000		<b>100.140.000</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	14.654.977.518	179.130.000	37.066.195.225	344.644.045	137.000.000	<b>52.381.946.788</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.914.403.123	84.782.167	18.160.142.539	205.715.056	137.000.000	<b>21.502.042.885</b>
- Khấu hao trong năm	735.779.178	15.236.997	2.903.250.700	28.036.172		<b>3.682.303.047</b>
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3.650.182.301	100.019.164	21.063.393.239	233.751.228	137.000.000	<b>25.184.345.932</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	11.740.574.395	54.207.833	18.906.052.686	78.928.989		<b>30.779.763.903</b>
- Tại ngày cuối năm	11.004.795.217	79.110.836	16.002.801.986	110.892.817		<b>27.197.600.855</b>

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ					36.000.000	36.000.000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ					36.000.000	36.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						

Số dư đầu kỳ					20.000.000	20.000.000
- Khấu hao trong năm					6.000.000	6.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					26.000.000	26.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ					16.000.000	16.000.000
- Tại ngày cuối kỳ					10.000.000	10.000.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình .....

+ .....

**12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.306.584.383		194.371.209	8.112.213.174
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.312.487.325		145.115.415	3.167.371.910
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.994.097.058			4.944.841.264
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"

-  
- .....

**13 - Đầu tư dài hạn khác:**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn:

- Đầu tư dài hạn khác:

**Cộng**

**14 - Chi phí trả trước dài hạn**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- ...

**Cộng**

**15 - Vay và nợ ngắn hạn**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Vay ngắn hạn
- Vay dài hạn đến hạn trả

4.182.842.296

3.588.299.480

**Cộng**

**4.182.842.296**

**3.588.299.480**

**16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuế GTGT
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác ( Khấu hao cơ bản nhà )
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

632.377.203

888.818.044

19.262.819

1.135.661.797

33.161.288

-15.448.588

19.503.524

-343.454.392

-452.030.736

-110.818.707

**Cộng**

**250.031.735**

**1.557.000.517**

**17 - Chi phí phải trả**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- ...

**Cộng**

**18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

27.245.200

27.245.200

97.040.460

419.140.748

90.865

7.857.914.723

5.043.070.715

<b>Cộng</b>		<b>8.401.341.131</b>	<b>5.070.406.780</b>
<b>19 - Phải trả dài hạn nội bộ</b>		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ			
- ...			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
<b>Cộng</b>			
<b>20 - Vay và nợ dài hạn</b>		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng	2.200.000.000		2.200.000.000
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
<b>Cộng</b>	<b>2.200.000.000</b>		<b>2.200.000.000</b>
b - Nợ dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác	81.616.458		81.616.458
<b>Cộng</b>	<b>81.616.458</b>		<b>81.616.458</b>
c - Các khoản nợ thuê tài chính			

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

**21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		

chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	19.566.672.252		11.503.789.430			3.288.750.000		34.359.211.682
- Tăng vốn trong kỳ trước	5.089.393.763				3.288.750.000			8.378.143.763
- Lãi trong kỳ trước			7.121.689.841					7.121.689.841
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ trước						3.288.750.000		3.288.750.000
- Lỗ trong kỳ trước								
- Giảm khác			8.073.210.640					8.073.210.640
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	24.656.066.015		10.552.268.631		3.288.750.000			38.497.084.646
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	24.656.066.015		10.552.268.631		3.288.750.000			38.497.084.646
- Tăng vốn kỳ này								
- Lãi trong kỳ này			1.913.492.309					1.913.492.309
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	24.656.066.015		12.465.760.940		3.288.750.000	0		40.410.576.955

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

- ...

## Cộng

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

đ - Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: .....

e - Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Quỹ đầu tư phát triển

3.288.750.000

3.288.750.000

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

**23 - Nguồn kinh phí**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Nguồn kinh phí SC nhà

583.286.305

583.286.305

- Nguồn kinh phí bán nhà

17.714.703

17.714.703

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

4.988.229.302

5.037.485.096

**24 - Tài sản thuê ngoài**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
  - TSCĐ thuê ngoài
  - Tài sản khác thuê ngoài
- (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
  - Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1-5 năm
  - Trên 5 năm

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b>	44.393.302.052	143.202.992.294
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.742.360.859	102.597.170.500
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	8.650.941.193	40.605.821.794
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)</b>	44.393.302.052	143.202.992.294
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>28 - Giá vốn hàng bán (MS11)</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.428.428.434	123.430.606.174
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>37.428.428.434</b>	<b>123.430.606.174</b>

<b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.615.007	1.079.656.429
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>357.615.007</b>	<b>1.079.656.429</b>
<b>30 - Chi phí tài chính (MS 22)</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền vay	367.866.963	686.556.869
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		569.444.460
<b>Cộng</b>	<b>367.866.963</b>	<b>1.256.001.329</b>
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	539.702.959	2.373.896.614
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>539.702.959</b>	<b>2.373.896.614</b>
<b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
<b>Cộng</b>		
<b>33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.643.062.989	18.563.328.163
- Chi phí nhân công	19.726.541.067	21.855.340.347
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.688.303.047	6.914.459.951
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.521.331	25.511.485.121
- Chi phí khác bằng tiền	250.000.000	50.585.992.592
<b>Cộng</b>	<b>37.428.428.434</b>	<b>123.430.606.174</b>

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: đồng)

**34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền

và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản

tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn

do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của

pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**VIII - Những thông tin khác**

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:


7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014

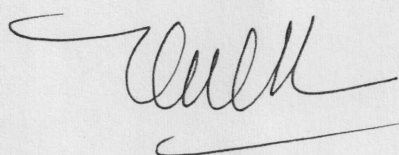
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



**LÊ THÀNH TÍN**



**PHAN XUÂN THIÊN**



**ĐỖ ANH KHANG**